



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 QL1A, TânKiên, BìnhChánh, Tp.HCM.

Tel: 848 - 37560110 – 37561191 Fax: 848 – 38770278

Email: phanbon@binhdien.com

Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

TpHôChí Minh, Tháng 02 – 2016

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 01 - 02 |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2015 | 03 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đến cuối Quý 4 năm 2015 | 04 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 | 05 – 29 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.956.301.745.782 | 1.943.526.290.904 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 313.058.830.965 | 310.247.139.076 |
| 111 | 1. Tiền | | 313.058.830.965 | 280.247.139.076 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 30.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 303.130.292.485 | 320.187.062.750 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 225.311.358.800 | 227.893.463.438 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 25.511.540.527 | 29.657.223.864 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 54.678.169.064 | 64.147.498.833 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (2.370.775.906) | (1.511.123.385) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 1.226.690.169.146 | 1.184.045.068.802 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.226.690.169.146 | 1.184.045.068.802 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 113.422.453.186 | 129.047.020.276 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | - |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 113.133.658.425 | 128.509.008.580 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 283.668.198 | 538.011.696 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.126.563 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 494.313.021.311 | 478.766.768.259 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.773.454.546 | 2.773.454.546 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 2.773.454.546 | 2.773.454.546 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 328.392.602.992 | 332.934.851.218 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 98.114.709.721 | 111.423.340.781 |
| 222 | - Nguyên giá | | 209.317.949.544 | 205.246.587.603 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (111.203.239.823) | (93.823.246.822) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.9 | 28.982.406.761 | 20.215.623.510 |
| 225 | - Nguyên giá | | 37.817.079.422 | 25.228.476.068 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.834.672.661) | (5.012.852.558) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 201.295.486.510 | 201.295.886.927 |
| 228 | - Nguyên giá | | 201.804.934.308 | 201.736.157.308 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (509.447.798) | (440.270.381) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 39.607.264.078 | 18.650.177.485 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 39.607.264.078 | 18.650.177.485 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2 | 123.523.735.936 | 124.245.960.376 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 115.937.211.500 | 115.937.211.500 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 11.661.918.871 | 11.661.918.871 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (4.075.394.435) | (3.353.169.995) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 15.963.759 | 162.324.634 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 15.963.759 | 162.324.634 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.450.614.767.093 | 2.422.293.059.163 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.638.208.562.123 | 1.660.383.455.240 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.626.899.965.055 | 1.649.897.315.582 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 128.898.568.871 | 95.879.790.242 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 290.928.548 | 689.198.948 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 123.024.737.176 | 126.837.120.813 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 14.733.475.826 | 32.404.917.871 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 54.537.978.733 | 45.178.854.691 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 10.311.674.299 | 7.662.436.472 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18a | 1.294.790.764.149 | 1.340.575.039.377 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 311.837.453 | 669.957.168 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 11.308.597.068 | 10.486.139.658 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.18b | 11.308.597.068 | 10.486.139.658 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 812.406.204.970 | 761.909.603.923 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.20 | 812.406.204.970 | 761.175.303.923 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 476.400.000.000 | 476.400.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 476.400.000.000 | 476.400.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.746.801.918 | 6.746.801.918 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 82.306.561.790 | 51.815.195.884 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 27.342.989.573 | 17.179.200.938 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 219.609.851.689 | 209.034.105.183 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 17.659.373.371 | 9.108.781.529 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 201.950.478.318 | 199.925.323.654 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | 734.300.000 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | - | 734.300.000 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.450.614.767.093 | 2.422.293.059.163 |

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám Đốc



LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã Số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1a | 1.048.074.186.358 | 1.224.755.546.652 | 4.590.555.812.564 | 5.059.883.508.832 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 8.523.880.325 | 4.530.969.100 | 31.573.759.105 | 36.702.922.100 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.039.550.306.033 | 1.220.224.577.552 | 4.558.982.053.459 | 5.023.180.586.732 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 886.914.680.110 | 1.065.064.251.908 | 4.008.053.087.218 | 4.557.772.361.761 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 152.635.625.923 | 155.160.325.644 | 550.928.966.241 | 465.408.224.971 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 6.622.416.936 | 22.030.058.304 | 30.348.451.392 | 55.320.480.684 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 19.113.348.962 | 24.395.526.914 | 81.192.644.156 | 94.696.917.660 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 18.318.428.424 | 21.490.043.128 | 74.699.991.632 | 86.890.607.967 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.6 | 68.013.396.341 | 54.527.394.033 | 205.841.429.550 | 152.635.338.587 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 16.126.142.772 | 16.001.503.206 | 55.484.472.725 | 35.329.847.544 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 56.005.154.784 | 82.265.959.795 | 238.758.871.202 | 238.066.601.864 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.8 | 4.013.403.180 | 3.017.356.709 | 14.910.087.680 | 33.358.698.580 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.9 | 51.658.166 | (16.703.837) | 1.239.341.235 | 25.285.667.269 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.961.745.014 | 3.034.060.546 | 13.670.746.445 | 8.073.031.311 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 59.966.899.798 | 85.300.020.341 | 252.429.617.647 | 246.139.633.175 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 11.938.118.304 | 16.705.477.294 | 49.479.139.329 | 41.813.865.990 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | 1.049.994.477 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 48.028.781.494 | 68.594.543.047 | 202.950.478.318 | 203.275.772.708 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 907 | 1.453 | 3.834 | 4.306 |
| 80 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | - | - | - | - |

Người lập biểu

(Signature)

TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng

(Signature)

TRẦN TẤN SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

DVT: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 252.429.617.647 | 246.139.633.175 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 72.794.046.023 | 57.764.673.758 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | | 24.903.191.146 | 23.505.493.707 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.581.876.961 | (15.971.153.753) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | | (405.858.305) | 1.108.371.382 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (27.985.155.411) | (37.768.645.545) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 74.699.991.632 | 86.890.607.967 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 325.223.663.670 | 303.904.306.933 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 26.702.514.619 | (9.254.449.810) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (42.645.100.344) | 115.898.164.392 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 26.113.126.255 | (126.548.585.682) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 15.963.760 | (108.192.127) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (74.424.863.448) | (86.890.607.967) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (53.529.972.817) | (50.436.239.770) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (18.685.696.986) | (15.672.523.969) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 188.769.634.709 | 130.891.872.000 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (42.086.595.747) | (11.133.200.384) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.646.654.765 | 108.689.542 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (49.500.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32.632.095.400 | 38.757.112.700 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (7.807.845.582) | (21.767.398.142) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 79.400.000.000 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 3.246.599.486.788 | 3.421.984.607.129 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (3.282.949.602.837) | (3.477.149.707.478) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (8.611.701.769) | (4.887.848.360) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (133.188.279.420) | (111.597.247.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (178.150.097.238) | (92.250.195.709) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 2.811.691.889 | 16.874.278.149 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 310.247.139.076 | 292.920.476.610 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 452.384.317 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 313.058.830.965 | 310.247.139.076 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám Đốc

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TẤN SON



LÊ QUỐC PHONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty có tăng giá bán một số sản phẩm chính NPK, đồng thời đơn giá của một số loại chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ năm 2014, dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2014.

6. Cấu trúc Công ty**Các Công ty con**

| Stt | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---|---|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| 1. | - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam | Thể thao, quảng cáo | 100% | 100% | 100% |
| 2. | - Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng | Sản xuất và thương mại phân bón | 51% | 51% | 51% |
| 3. | - Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong | Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An | Sản xuất và thương mại phân bón | 51% | 51% | 51% |
| 4. | - Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | Sản xuất và thương mại phân bón | 51% | 51% | 51% |
| 5. | - Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | Sản xuất và thương mại phân bón | 51% | 51% | 51% |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|------------------------------------|--|
| Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An. |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 590 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 593 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -30 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản thuê</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 07 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến lương tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.733.883.189 | 1.781.845.521 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 311.324.947.776 | 278.465.293.555 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | 30.000.000.000 |
| Cộng | <u>313.058.830.965</u> | <u>310.247.139.076</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 115.937.211.500 | 115.937.211.500 | (3.353.169.995) | 115.937.211.500 | 115.937.211.500 | (3.353.169.995) |
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An ⁽¹⁾ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng ⁽²⁾ | 27.138.986.173 | 27.138.986.173 | - | 27.138.986.173 | 27.138.986.173 | - |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong | 16.147.753.280 | 16.147.753.280 | - | 16.147.753.280 | 16.147.753.280 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| (3) | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị ⁽⁴⁾ | 16.650.472.047 | 16.650.472.047 | - | 16.650.472.047 | 16.650.472.047 | - |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình ⁽⁵⁾ | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 | - | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.661.918.871 | 7.586.524.436 | (4.075.394.435) | 11.661.918.871 | 8.308.748.876 | (3.353.169.995) |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà ⁽⁶⁾ | 11.661.918.871 | 7.586.524.436 | (4.075.394.435) | 11.661.918.871 | 8.308.748.876 | (3.353.169.995) |
| Cộng | 127.599.130.371 | 123.523.735.936 | (4.075.394.435) | 127.599.130.371 | 124.245.960.376 | (3.353.169.995) |

- (1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.
- (2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 49.183.200.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp 51.000.000.000 đồng, vốn thực góp của Công ty con là 93.600.000.000 đồng.
- (6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | (3.353.169.995) | (2.551.762.291) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (722.224.440) | (801.407.704) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số cuối năm | <u>(4.075.394.435)</u> | <u>(3.353.169.995)</u> |

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An cung cấp dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu cho Công ty mẹ</i> | 17.050.000.000 | 14.700.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng | | |
| <i>Công ty Mẹ thu phí thương hiệu</i> | 9.124.089.333 | 9.046.020.661 |
| <i>Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia</i> | 16.856.066.880 | 29.347.612.700 |
| <i>Công ty Mẹ bán tài sản cố định</i> | - | 24.837.191 |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong | | |
| <i>Công ty Mẹ bán hàng, gia công</i> | 42.849.372.546 | 43.416.201.300 |
| <i>Công ty Mẹ bán tài sản cố định</i> | 1.213.018.401 | - |
| <i>Công ty Mẹ thu phí thương hiệu</i> | 4.082.738.489 | 3.919.160.000 |
| <i>Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia</i> | 4.896.000.000 | 4.819.500.000 |
| <i>Công ty Mẹ thu lãi chậm trả</i> | 2.602.783.000 | 5.438.232.000 |
| <i>Công ty Mẹ mua hàng hóa</i> | 2.190.700.000 | 2.168.142.900 |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị | | |
| <i>Công ty Mẹ bán hàng, gia công</i> | 71.183.293.715 | 117.649.533.603 |
| <i>Công ty Mẹ thu phí thương hiệu</i> | 5.260.033.871 | 5.148.676.364 |
| <i>Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia</i> | 5.355.000.000 | 4.590.000.000 |
| <i>Công ty Mẹ thu lãi chậm trả</i> | 145.454.000 | 346.884.000 |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình | | |
| <i>Công ty Mẹ bán hàng, gia công</i> | 110.769.290.808 | 86.401.175 |
| <i>Công ty Mẹ bán tài sản cố định</i> | - | 959.111.664 |
| <i>Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình gia công cho Công ty Mẹ</i> | 4.988.568.558 | 12.026.964.111 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 61.965.735.225 | 63.166.313.536 |
| <i>Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong</i> | 44.920.995.465 | 37.128.451.465 |
| <i>Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị</i> | 59.991.760 | 26.037.862.071 |
| <i>Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình</i> | 16.984.748.000 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 163.188.823.546 | 164.727.149.902 |
| <i>Công ty TNHH Yetak – Cambodia</i> | 71.131.496.858 | 69.150.222.153 |
| <i>Công ty TNHH TMDV Phan bón Tuấn Vũ</i> | 11.395.377.700 | 6.417.751.700 |
| <i>Công ty TNHH TM Thịnh Thành Đắc Lắc</i> | 9.961.230.000 | 9.177.618.000 |
| <i>Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan</i> | 19.124.117.000 | 8.825.969.400 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 51.576.601.988 | 71.155.588.649 |
| Cộng | 225.154.558.771 | 227.893.463.438 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 25.511.540.527 | 29.657.223.864 |
| <i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn</i> | 15.203.893.494 | 8.149.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau</i> | 7.050.720.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thịnh Long</i> | 399.239.000 | 216.657.000 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 2.857.688.033 | 21.291.566.864 |
| Cộng | 25.511.540.527 | 29.657.223.864 |

5. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn khác**5.a Phải thu khác ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 40.761.492.087 | - | 47.638.580.748 | - |
| <i>- Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong</i> | 15.181.430.338 | - | 14.398.711.001 | - |
| <i>- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị</i> | 5.786.037.258 | - | 6.006.692.275 | - |
| <i>- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng</i> | 16.056.521.946 | - | 23.495.674.927 | - |
| <i>- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i> | 3.737.502.545 | - | 3.737.502.545 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 13.916.860.370 | - | 16.508.918.085 | - |
| <i>- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam</i> | 1.258.860.094 | - | 4.026.980.228 | - |
| <i>- Tạm ứng của nhân viên công ty</i> | 6.919.230.785 | - | 6.119.919.986 | - |
| <i>- Các khoản phải thu khác</i> | 5.738.769.491 | - | 6.362.017.871 | - |
| Cộng | 54.678.352.457 | - | 64.147.498.833 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (1.511.123.385) | - | (1.511.123.385) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.486.421.225) | - | (2.486.421.225) |
| Hoàn nhập dự phòng | 1.626.768.704 | - | 1.626.768.704 |
| Số cuối kỳ | (2.370.775.906) | - | (2.370.775.906)S |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.062.927.166.984 | - | 306.978.782.595 | - | |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 20.908.062.336 | - | 18.110.577.845 | - | |
| Thành phẩm | 139.533.678.422 | - | 855.634.446.958 | - | |
| Hàng hóa | 3.321.261.404 | - | 3.321.261.404 | - | |
| Cộng | 1.226.690.169.146 | - | 1.184.045.068.802 | - | |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 105.301.496.409 | 75.995.757.672 | 22.076.087.160 | 1.873.246.362 | 205.246.587.603 |
| Mua trong năm | 2.771.015.618 | 1.587.300.000 | 3.684.100.000 | 429.713.182 | 8.472.128.800 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.465.766.859) | (935.000.000) | - | (4.400.766.859) |
| Số cuối năm | 108.072.512.027 | 74.117.290.813 | 24.825.187.160 | 2.302.959.544 | 209.317.949.544 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 565.091.818 | 2.605.618.836 | 2.808.057.466 | 635.631.818 | 6.614.399.938 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 40.301.268.601 | 39.117.462.487 | 13.513.290.146 | 891.225.588 | 93.823.246.822 |
| Khấu hao trong năm | 8.429.904.783 | 8.995.343.761 | 3.241.906.626 | 345.038.456 | 21.012.193.626 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.697.200.625) | (935.000.000) | - | (3.632.200.625) |
| Số cuối năm | 48.731.173.387 | 45.415.605.623 | 15.820.196.769 | 1.236.264.044 | 111.203.239.823 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 65.000.227.808 | 36.878.295.185 | 8.562.797.014 | 982.020.774 | 111.423.340.781 |
| Số cuối năm | 59.341.338.640 | 28.701.685.189 | 9.004.990.391 | 1.066.695.500 | 98.114.709.720 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 24.212.050.613 | 1.016.425.455 | 25.228.476.068 |
| Thuê trong năm | 12.588.603.354 | - | 12.588.603.354 |
| Số cuối năm | 36.800.653.967 | 1.016.425.455 | 37.817.079.422 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 4.988.187.831 | 24.664.727 | 5.012.852.558 |
| Khấu hao trong năm | 3.676.616.463 | 145.203.640 | 3.821.820.103 |
| Số cuối năm | 8.664.804.294 | 169.868.367 | 8.834.672.661 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 19.223.862.782 | 991.760.728 | 20.215.623.510 |
| Số cuối năm | 28.135.849.673 | 846.557.088 | 28.982.406.761 |

10. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất lâu dài</u> | <u>Phần mềm kế toán</u> | <u>Cộng</u> |
|--|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 201.311.157.308 | 425.000.000 | 201.736.157.308 |
| Mua trong năm | - | 68.777.000 | - |
| Số cuối năm | 201.311.157.308 | 493.777.000 | 201.736.157.308 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | - | 65.000.000 | - |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 222.000.000 | 218.270.381 | 440.270.381 |
| Khấu hao trong năm | - | 69.177.417 | 69.177.417 |
| Số cuối năm | 222.000.000 | 287.447.798 | 509.447.798 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 201.089.157.308 | 206.729.619 | 201.295.886.927 |
| Số cuối năm | 201.089.157.308 | 206.329.202 | 201.295.486.510 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.192.479.771 | 131.035.300 | - | - | 3.323.515.071 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 15.457.697.714 | 20.826.051.293 | - | - | 36.283.749.007 |
| - Công trình Kè bảo vệ bờ và 2 bên sà lan 500DWT | 8.314.416.394 | 124.916.000 | - | - | 8.439.332.394 |
| - Công trình Kho nguyên liệu cho dây chuyền SX NPK trên nền tảng Ure hóa lỏng | 10.000.000 | 7.761.909.366 | - | - | 7.771.909.366 |
| - Công trình Bến tàu 3.000 DWT Bình Điền Long An | 218.549.921 | 6.320.368.506 | - | - | 6.538.918.427 |
| - Công trình Đầu tư Cài tạo dây chuyền tạo hạt thùng quay | 8.000.000 | 4.880.598.785 | - | - | 4.888.598.785 |
| - Công trình mở rộng nhà máy SX NPK tại Long An | 3.649.400.909 | - | - | - | 3.649.400.909 |
| - Công trình Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao | 2.228.936.295 | 173.503.636 | - | - | 2.402.439.931 |
| - Các công trình khác | 1.028.394.195 | 1.564.755.000 | - | - | 2.593.149.195 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | | 7.642.077.886 | - | (7.642.077.886) | - |
| Cộng | 18.650.177.485 | 28.599.164.479 | - | (7.642.077.886) | 39.607.264.078 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.650.000.000 | 1.320.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An | 1.650.000.000 | 1.320.000.000 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 127.495.318.871 | 94.559.790.242 |
| - Công ty Newquest | 16.945.206.569 | 18.167.050.000 |
| - Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | 21.706.103.140 | - |
| - Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải | 44.894.193.719 | - |
| - Công ty Cổ phần ĐT SX TMDV XNK Trung Nam | 11.249.115.855 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 32.453.949.588 | 76.392.740.242 |
| Cộng | 128.898.568.871 | 95.879.790.242 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Trả trước của các khách hàng khác | 290.928.548 | 689.198.948 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng | 185.664.200 | - |
| Các khách hàng khác | 80.667.250 | 689.198.948 |
| Cộng | 290.928.548 | 689.198.948 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | 14.344.041.068 | (14.367.123.406) | | 23.082.338 |
| - Thuế nhập khẩu | - | - | 29.208.834.701 | (29.208.834.701) | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.868.962.546 | - | 49.479.139.329 | (53.529.972.817) | 7.818.129.058 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 280.537.612 | 257.585.860 | 3.882.038.261 | (3.992.109.004) | 518.987.463 | 257.585.860 |
| - Thuế nhà đất, thuế đất | - | 146.390.536 | 354.987.439 | (208.596.903) | - | - |
| - Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 5.000.000 | (5.000.000) | | 3.000.000 |
| - Giá trị quyền sử dụng đất | 114.687.620.655 | - | - | - | 114.687.620.655 | |
| - Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác | - | 131.035.300 | 131.035.300 | - | - | - |
| Cộng | 126.837.120.813 | 538.011.696 | 97.405.076.098 | (101.311.636.831) | 123.024.737.176 | 283.668.198 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 252.429.617.647 | 246.139.633.175 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 988.486.304 | 4.179.019.563 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (28.512.925.185) | (60.255.625.509) |
| Thu nhập chịu thuế | 224.905.178.766 | 190.063.027.229 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 224.905.178.766 | 190.063.027.229 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 49.479.139.329 | 41.813.865.990 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | - | - |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 49.479.139.329 | 41.813.865.990 |

15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Trích trước chi phí chiết khấu | 28.331.753.000 | 25.500.357.000 |
| - Trích trước chi phí khuyến mãi | 4.676.308.000 | 14.702.290.000 |
| - Trích trước hỗ trợ bán hàng | 20.878.984.222 | 4.804.476.000 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 650.933.511 | 171.731.691 |
| Cộng | <u>54.537.978.733</u> | <u>45.178.854.691</u> |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Kinh phí, đoàn phí công đoàn | 478.677.944 | 394.058.125 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 2.345.340.120 | 2.579.807.771 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 56.552.580 | - |
| - Quỹ an sinh xã hội | 292.908.000 | 89.458.000 |
| - Quỹ người nghèo | 1.561.120.183 | 1.030.112.697 |
| - Quỹ tiếp sức đến trường | 636.770.847 | 555.700.184 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 4.940.304.625 | 3.013.299.695 |
| Cộng | <u>10.311.674.299</u> | <u>7.662.436.472</u> |

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 1.288.537.968.814 | 1.288.537.968.814 | 1.337.476.688.217 | 1.337.476.688.217 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây ⁽¹⁾ | 48.411.658.767 | 48.411.658.767 | 47.983.270.790 | 47.983.270.790 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM ⁽²⁾ | 244.995.997.487 | 244.995.997.487 | 501.042.456.934 | 501.042.456.934 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM ⁽³⁾ | 2.746.586.900 | 2.746.586.900 | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽⁴⁾ | 56.129.709.552 | 56.129.709.552 | 48.305.512.487 | 48.305.512.487 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽⁵⁾ | 72.480.599.715 | 72.480.599.715 | 50.374.023.700 | 50.374.023.700 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM ⁽⁶⁾ | 19.406.250.000 | 19.406.250.000 | 66.723.314.805 | 66.723.314.805 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁷⁾ | 191.681.698.592 | 191.681.698.592 | 17.996.616.750 | 17.996.616.750 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM ⁽⁸⁾ | 448.501.750.400 | 448.501.750.400 | 336.412.175.274 | 336.412.175.274 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Phú Nhuận | 62.690.741.595 | 62.690.741.595 | 71.927.104.056 | 71.927.104.056 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽⁹⁾ | 64.529.460.034 | 64.529.460.034 | 89.819.927.863 | 89.819.927.863 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM ⁽¹⁰⁾ | 44.595.574.400 | 44.595.574.400 | 54.649.548.675 | 54.649.548.675 |
| Vay nhân viên công ty ⁽¹¹⁾ | 32.367.941.372 | 32.367.941.372 | 37.642.736.883 | 37.642.736.883 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 6.252.795.335 | 6.252.795.335 | 3.098.351.160 | 3.098.351.160 |
| Cộng | 1.294.790.764.149 | 1.294.790.764.149 | 1.340.575.039.377 | 1.340.575.039.377 |

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay Số BIT.DN.243.290514 ngày 01 tháng 06 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh phân bón các loại, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽²⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 14.310076/2014- HĐTDHM/NHCT900-BFC ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM theo Hợp đồng số 0646/14/HĐTDHM-DNL/166 ngày 29 tháng 10 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, vay tín chấp.

⁽⁴⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTTD ngày 05 tháng 04 năm 2012, và phụ lục Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTTD/PL2 ngày 08 tháng 04 năm 2014, hạn mức 60.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, vay tín chấp.

⁽⁵⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 140149 ngày 27 tháng 02 năm 2014 điều chỉnh lần 2 của Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 07120742 ngày 30/04/2012. Hạn mức 10,000,000.00 USD (hoặc tương đương VND). Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động cho công ty nhập khẩu và mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁶⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số 08814/PN-HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁷⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HM.1059.14/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2014. Hạn mức 150.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁸⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0225/KH/14NH ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hạn mức 500.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013. Hạn mức 10,000,000 USD, tương đương 208.280.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽¹⁰⁾ Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM theo hợp đồng vay Số BFL/12-33 ngày 09 tháng 08 năm 2012, kèm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số BFL/14-76

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày 06 tháng 08 năm 2014, hạn mức 10,000,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu mua hàng hóa, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(11) Là khoản vay các nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Đánh giá chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.299.833.951.334 | 3.223.250.521.950 | (958.984.899) | (3.265.955.460.943) | 1.256.170.027.442 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 37.642.736.883 | 2.167.204.489 | - | (7.442.000.000) | 32.367.941.372 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 3.098.351.160 | 11.665.296.294 | - | (8.510.852.119) | 6.252.795.335 |
| Cộng | 1.340.575.039.377 | 3.237.083.022.733 | (958.984.899) | (3.281.908.313.062) | 1.294.790.764.149 |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 100.000.000 | 8.631.030.000 | 8.641.030.000 | 90.000.000 |
| Quỹ phúc lợi | 569.957.168 | 24.618.942.087 | 24.967.061.802 | 221.837.453 |
| Cộng | 669.957.168 | 33.249.972.087 | 33.608.091.802 | 311.837.453 |

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Số cuối năm | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm |
|----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 65,00 | 309.660.000.000 | 65,00 | 309.660.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 35,00 | 166.740.000.000 | 35,00 | 166.740.000.000 |
| Cộng | 100,00 | 476.400.000.000 | 100,00 | 476.400.000.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | |
|--|-----------------|
| Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: | 476.400.000.000 |
| Vốn điều lệ đã góp: | 476.400.000.000 |
| Vốn điều lệ còn phải góp: | - |

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 476.400.000.000 | 397.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 476.400.000.000 | 397.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (133.392.000.000) | (111.160.000.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 47.640.000 | 47.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.640.000 | 47.640.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.640.000 | 47.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.640.000 | 47.640.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP. | | |

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

20f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015 như sau:

| | | |
|---------------------------------------|---|-----------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 20.327.577.271 |
| Trong đó: | | |
| Số đã tạm trích trong năm 2013 là | : | 3.500.000.000 |
| Số còn phải trích năm 2014 là | : | 16.827.577.271 |
| • Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành | : | 500.000.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : | 30.491.365.906 |
| • Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : | 10.163.788.635 |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 133.392.000.000 |

20g. Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.930.851,08 | 3.524.987,14 |
| Euro (EUR) | 83,77 | 94,65 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 4.550.012.400.481 | 5.008.385.158.757 |
| - Doanh thu bao bì và vật tư | 3.584.081.023 | 9.322.904.777 |
| - Doanh thu hàng quà tặng | 3.707.390.299 | 8.093.444.832 |
| - Doanh thu gia công | 13.330.910.000 | 13.534.770.000 |
| - Phí thương hiệu | 18.466.861.693 | 18.113.857.025 |
| - Doanh thu khác | 1.454.169.068 | 2.433.373.441 |
| Cộng | <u>4.590.555.812.564</u> | <u>5.023.180.586.732</u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty chỉ có phát sinh Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con chi tiết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Công ty Cp Bình Điền Mekong | 47.745.372.546 | 47.335.361.300 |
| - Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng | 9.124.089.333 | 9.046.020.661 |
| - Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị | 76.443.327.586 | 122.798.209.967 |
| - Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình | 110.769.290.808 | 86.401.175 |
| Cộng | <u>244.082.080.273</u> | <u>179.265.993.103</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 4.008.053.087.218 | 4.557.772.361.761 |
| - Giá vốn các hoạt động khác | - | - |
| Cộng | <u>4.008.053.087.218</u> | <u>4.557.772.361.761</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 405.470.080 | 6.855.759.223 |
| - Cổ tức được chia | 27.107.066.880 | 38.757.112.700 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 2.831.108.788 | 7.025.310.244 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 1.743.341.545 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 938.956.972 |
| Cộng | <u>30.348.451.392</u> | <u>55.320.480.684</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 74.699.991.632 | 86.890.607.967 |
| - Chi phí lãi thuê tài chính | 2.301.569.071 | 1.869.956.025 |
| - Chi phí dự phòng đầu tư | 722.224.440 | 801.407.704 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.394.351.976 | 3.087.617.610 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 74.507.037 | 2.047.328.354 |
| Cộng | <u>81.192.644.156</u> | <u>94.696.917.660</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí mua ngoài | 191.722.199.255 | 146.902.274.069 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 14.456.564.998 | 6.018.644.518 |
| Cộng | <u>206.178.764.253</u> | <u>152.920.918.587</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên | 20.035.536.030 | 5.175.843.046 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.469.574.102 | 1.713.150.728 |
| - Chi phí dự phòng | 859.652.521 | (46.750.814) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.141.511.182 | 23.578.114.497 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.978.198.890 | 4.909.490.087 |
| Cộng | <u>55.484.472.725</u> | <u>35.329.847.544</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Thu nhượng bán tài sản cố định | 1.646.654.765 | 25.304.998.559 |
| - Thu nhập từ bán phế liệu | 9.296.245.909 | 7.417.501.091 |
| - Thu nhập từ bồi thường hao hụt | 2.243.885.102 | 37.784.994 |
| - Thu nhập khác | 1.723.301.904 | 598.413.936 |
| Cộng | <u>14.910.087.680</u> | <u>33.358.698.580</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhượng tài sản cố định | 768.566.234 | 25.200.902.099 |
| - Chi phí khác | 470.775.001 | 84.765.170 |
| Cộng | <u>1.239.341.235</u> | <u>25.285.667.269</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(*)

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 4.332.015.000 | 3.157.068.481 |
| Thù lao và thưởng | 858.500.000 | 450.000.000 |
| Cộng | 5.190.515.000 | 3.607.068.481 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, kế toán trưởng.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Là công ty con |
| - Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng | Là công ty con |
| - Công ty Cp Bình Điền Mekong | Là công ty con |
| - Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị | Là công ty con |
| - Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình | Là công ty con |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Là công ty mẹ (chiếm 65,00%) |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải không phải là công ty con:

| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ 65,00%) | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức | 86.704.800.000 | 72.254.000.000 |
| Cộng | 86.704.800.000 | 72.254.000.000 |

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5a, V.12.

2. Số liệu so sánh**2a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|-----------------------------|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (2)+(3) |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 58.022.670.268 | 6.124.828.565 | 64.147.498.833 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 6.124.828.565 | (6.124.828.565) | - |
| - Phải thu dài hạn khác | 216 | - | 2.773.454.546 | 2.773.454.546 |
| - Tài sản dài hạn khác | 268 | 2.773.454.546 | (2.773.454.546) | - |

3. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TÂN SƠN



LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

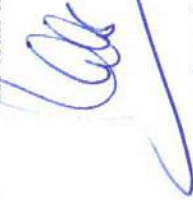
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Số dư đầu năm trước | 397.000.000.000 | 6.744.657.918 | 26.263.727.232 | 8.662.044.721 | 167.021.269.778 | 605.691.699.649 |
| 2. Tăng trong năm trước | 79.400.000.000 | 2.144.000 | 25.551.468.652 | 8.517.156.217 | 203.275.772.708 | 316.746.541.577 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | 203.275.772.708 | 203.275.772.708 |
| - Tăng vốn trong năm | 79.400.000.000 | 2.144.000 | - | - | - | 79.402.144.000 |
| - Tăng từ lợi nhuận | - | - | 25.551.468.652 | 8.517.156.217 | - | 34.068.624.869 |
| 3. Giảm trong năm trước | - | - | - | - | 161.262.937.303 | 161.262.937.303 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 161.262.937.303 | 161.262.937.303 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay | 476.400.000.000 | 6.746.801.918 | 51.815.195.884 | 17.179.200.938 | 209.034.105.183 | 761.175.303.923 |
| 5. Tăng trong năm nay | - | - | 30.491.365.906 | 10.163.788.635 | 202.950.478.318 | 243.605.632.859 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | 202.950.478.318 | 202.950.478.318 |
| - Tăng từ phân phối lợi nhuận | - | - | 30.491.365.906 | 10.163.788.635 | - | 40.655.154.541 |
| 6. Giảm trong năm nay | - | - | - | - | 192.374.731.812 | 192.374.731.812 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 192.374.731.812 | 192.374.731.812 |
| 7. Số dư cuối năm nay | 476.400.000.000 | 6.746.801.918 | 82.306.561.790 | 27.342.989.573 | 219.609.851.689 | 812.406.204.970 |

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN SƠN

LÊ QUỐC PHONG

Tp. Hồ Chí Minh ngày 04 tháng 02 năm 2016

